

QUYẾT ĐỊNH
V/v Ban hành Quy định đào tạo đại học
theo hệ thống tín chỉ của Khoa Y Dược - Đại học Đà Nẵng

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BGDĐT ngày 15/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1154/QĐ-ĐHĐN ngày 16/3/2007 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc thành lập Khoa Y Dược thuộc Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-ĐHĐN-ĐT ngày 29/01/2008 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng ban hành Quy định về việc thực hiện "Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ";

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-ĐHĐN ngày 30/01/2019 về việc ủy quyền cho Trưởng khoa Khoa Y Dược, Đại học Đà Nẵng;

Xét đề nghị của Tổ trưởng Tổ Đào tạo, Khoa Y Dược - Đại học Đà Nẵng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này "Quy định Đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ".


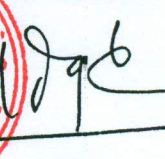
Điều 2. Quyết định này được áp dụng cho tất cả các khóa đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ tại Khoa Y Dược - ĐHĐN.

Điều 3. Tổ trưởng Tổ Tổ chức Hành chính, trưởng, phó các tổ, các bộ môn, bộ phận liên quan và các giảng viên, sinh viên thuộc Khoa Y Dược - Đại học Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc ĐHĐN (để b/c);
- Lưu: VT, KYD.

TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG KHOA KHOA Y DƯỢC

PGS.TS.BS. Nguyễn Đăng Quốc Chấn

QUY ĐỊNH

Đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Khoa Y Dược - Đại học Đà Nẵng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHDN ngày tháng năm 2019
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: Tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.

2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên các khóa đào tạo ở trình độ đại học tại Khoa Y Dược - Đại học Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Khoa) thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ.

Điều 2. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần

1. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) thể hiện rõ: Trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

2. Mỗi chương trình gắn với một ngành đào tạo và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: Giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

3. Mỗi học phần đều có đề cương chi tiết học phần. Đề cương chi tiết thể hiện rõ số lượng tín chỉ; điều kiện tiên quyết, học trước, song hành (nếu có); nội dung lý thuyết và thực hành; cách thức đánh giá học phần; chuẩn đầu ra; giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

4. Chương trình đào tạo trình độ đại học bao gồm: chương trình hệ chính quy và chương trình hệ liên thông vừa làm vừa học.

5. Khối lượng của mỗi chương trình tối thiểu là 180 tín chỉ đối với khóa đại học 06 năm; 150 tín chỉ đối với khóa đại học 05 năm; 120 tín chỉ đối với khóa đại học 4 năm.

6. Đối với chương trình liên thông, tổng khối lượng kiến thức ở chương trình trung cấp hoặc cao đẳng được bảo lưu và chương trình học tương đương với chương trình đào tạo hệ chính quy.

Điều 3. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 02 đến 04 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng do Khoa quy định.

2. Các loại học phần

a) Có hai loại học phần trong chương trình đào tạo: Học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

- Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của Khoa nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

b) Khi tổ chức dạy - học các học phần gồm

- Học phần tiên quyết: Là học phần mà sinh viên phải tích lũy mới được đăng ký học học phần tiếp theo và phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo;

- Học phần học trước: Học phần A là học phần học trước của học phần B, khi sinh viên muốn đăng ký học học phần B thì phải đăng ký và học xong học phần A;

- Học phần song hành: Các học phần song hành với học phần A là những học phần mà sinh viên phải theo học trước hoặc học đồng thời với học phần A;

- Học phần điều kiện: Là học phần mà sinh viên phải hoàn thành nhưng kết quả thi không dùng để tính điểm trung bình chung tích lũy bao gồm: Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất hoặc các học phần khác được quy định trong chương trình đào tạo.

3. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm, thảo luận; 45 giờ thực tập tại cơ sở, cộng đồng, bệnh viện; 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc chuyên đề tốt nghiệp.

Đối với những học phần lý thuyết để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân (có hướng dẫn và đánh giá). Đối với giảng viên phải dành ít nhất 03 giờ cho một tín chỉ lý thuyết chuẩn bị khối lượng tự học cho sinh viên, đánh giá kết quả tự học của sinh viên và tiếp xúc sinh viên ngoài giờ lên lớp.

4. Số tín chỉ cho từng học phần theo các ngành đào tạo được quy định cụ thể trong khung chương trình ban hành cho mỗi ngành đào tạo.

5. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

1. Thời gian hoạt động giảng dạy lý thuyết của Khoa được tính từ 07g00 - 19g40 hàng ngày, thực hiện 06 ngày/tuần (từ thứ Hai đến thứ Bảy). Thời gian hoạt động giảng dạy của Khoa cụ thể:

Buổi	Tiết học	Thời gian	Nghỉ
Sáng	1	07g30 - 08g20	Không
	2	08g20 - 09g10	20 phút
	3	09g30 - 10g20	Không
	4	10g20 - 11g10	-
	5	Nghỉ	
Chiều	6	13g30 - 14g20	Không
	7	14g20 - 15g10	20 phút
	8	15g30 - 16g20	Không
	9	16g20 - 17g10	-
	10	Nghỉ	
Tối	11	18g00 - 18g50	Không
	12	18g50 - 19g40	-

2. Thời gian giảng dạy thực hành bắt đầu từ 07g00 vào buổi sáng và 13g00 vào buổi chiều.

3. Tùy theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của Khoa. Tổ Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A+, A, B+, B, C+, C, D+, D tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A+, A, B+, B, C+, C, D+, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Chương II TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Học kỳ, năm học, khóa học của sinh viên

a) Học kỳ

- Học kỳ là thời gian để sinh viên hoàn thành một số môn học của chương trình đào tạo:

- Một học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 01 tuần kiểm tra giữa kỳ, 02 tuần thi kết thúc học phần;

- Một học kỳ phụ (học kỳ hè) có từ 5 đến 6 tuần thực học và kiểm tra giữa kỳ, 01 đến 02 tuần thi kết thúc học phần.

b) Năm học

Một năm học có hai học kỳ chính. Tùy theo điều kiện cụ thể, Khoa có thể tổ chức thêm học kỳ phụ dành cho những sinh viên thi không đạt ở các học kỳ chính được đăng ký học lại và những sinh viên khá, giỏi có điều kiện học vượt để kết thúc sớm chương trình đào tạo.

c) Khóa học

- Khóa học là thời gian chuẩn cần thiết được thiết kế để sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo của một ngành nhất định;

- Tùy theo khả năng học tập, sinh viên được rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập.

2. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình, Trường khoa dự kiến số học phần cho từng năm học, từng học kỳ.

3. Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo

Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo bao gồm thời gian đào tạo toàn khóa quy định cho từng chương trình cộng với thời gian tối đa sinh viên được phép tạm ngừng học.

Cụ thể, thời gian tối đa hoàn thành chương trình:

Thời gian đào tạo toàn khóa	Thời gian thiết kế chương trình	Thời gian học tập được kéo dài tối đa
04 năm	08 học kỳ chính	04 học kỳ
05 năm	10 học kỳ chính	06 học kỳ
06 năm	12 học kỳ chính	06 học kỳ

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

Điều 7. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được quản lý tại Tổ Công tác sinh viên.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, Tổ Đào tạo trình Trưởng khoa ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của Khoa và Tổ Công tác sinh viên cấp cho sinh viên:

- Thẻ sinh viên;
- Sổ tay sinh viên;
- Phiếu nhận cố vấn học tập;
- Sinh viên được xếp lớp sinh hoạt.

3. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

4. Sinh viên nhập học được Khoa cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

Điều 8. Trách nhiệm của Khoa, giáo viên chủ nhiệm, sinh viên

1. Trách nhiệm của Khoa

- Đầu khóa học, Khoa thông báo công khai về nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình; quy định đào tạo đại học; nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

- Đầu mỗi năm học, Khoa thông báo lịch trình học dự kiến của từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn, đề cương chi tiết học phần và điều kiện để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi các học phần.

- Thông qua các giáo viên chủ nhiệm (GVCN) và các tài liệu hướng dẫn, Khoa tạo điều kiện cho sinh viên có đầy đủ thông tin cần thiết để lựa chọn học phần và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân.

2. Trách nhiệm của GVCN

Cán bộ làm GVCN chịu trách nhiệm quản lý sinh viên và là giáo viên cố vấn học tập theo sự phân công của Khoa. Chậm nhất là 02 tuần sau khi học kỳ đầu tiên bắt đầu, danh sách GVCN phải được công bố chính thức kèm theo danh sách lớp sinh viên mà GVCN quản lý xuyên suốt từ đầu khóa học đến cuối khóa học. Trường hợp do nhu cầu công tác, thì việc thay đổi GVCN sẽ do Trưởng khoa quyết định dựa trên đề nghị của các Bộ môn (chỉ thay đổi ít nhất một lần trong một khóa học).

3. Trách nhiệm của sinh viên

- Sinh viên có trách nhiệm tìm hiểu, nghiên cứu và nắm vững Quy định đào tạo đại học, chương trình đào tạo và những quy định khác của Khoa, gặp gỡ và trao đổi với các GVCN để được hướng dẫn, giúp đỡ.

- Sinh viên có trách nhiệm đóng học phí theo từng học kỳ đúng thời hạn thông báo của bộ phận Tài chính kế toán.

- Sinh viên chưa hoàn thành việc nộp học phí trước thời hạn quy định sẽ bị đưa ra khỏi danh sách sinh viên của lớp học phần trong học kỳ đó và không được tham dự kỳ thi kết thúc học phần.

- Sau 01 tuần làm việc kể từ khi hết hạn nộp học phí, bộ phận Tài chính kế toán phải lập danh sách sinh viên không được dự thi kết thúc môn học do chưa nộp học phí và thông báo cho Tổ Đào tạo.

- Sinh viên có trách nhiệm đi học đầy đủ, đúng giờ, đi muộn 05 phút sinh viên không được vào lớp học.

Điều 9. Đăng ký khối lượng học tập

1. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ sinh viên phải đăng ký học các học phần tự chọn, các học phần sẽ học thêm, các học phần bị điểm dưới 4.0 theo thang điểm 10 (điểm F) ở học kỳ trước hoặc các học phần chưa định học nằm trong lịch trình học dự kiến của học kỳ đó với Tổ Đào tạo của Khoa, sau khi đã tham khảo ý kiến tư vấn của GVCN (đồng thời là cố vấn học tập). Thời gian đăng ký và điều chỉnh học phần sẽ thông báo cụ thể trước đầu mỗi học kỳ, sau thời hạn thông báo, Tổ Đào tạo không giải quyết việc điều chỉnh kết quả đăng ký học phần.

2. Các học phần muốn được đăng ký phải là học phần có trong danh mục mở lớp của học kỳ và không bị trùng thời khóa biểu với học phần khác trong học kỳ chính.

3. Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

4. Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

Điều 10. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký chỉ được chấp nhận sau 02 tuần kể từ đầu học kỳ chính nhưng không muộn quá 04 tuần; sau 01 tuần kể từ đầu học kỳ phụ nhưng không muộn quá 02 tuần. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên và nếu sinh viên không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký

- Sinh viên phải tự viết đơn gửi Tổ đào tạo của Khoa;
- Được cố vấn học tập chấp thuận;
- Không vi phạm khoản 3 Điều 9 của Quy chế này.

Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận giấy báo của Tổ đào tạo.

Điều 11. Đăng ký học lại

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F (< 4.0 theo thang điểm 10) phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A+, A, B+, B, C+, C, D+ hoặc D.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó để cải thiện điểm hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác đối với các học phần bị điểm D để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

Điều 12. Nghỉ ốm

Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép gửi trưởng khoa trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế Khoa, hoặc y tế địa phương hoặc của bệnh viện.

Điều 13. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như sau:

TT	Xếp hạng SV theo năm đào tạo	Khối lượng kiến thức tích lũy
1	Sinh viên năm thứ nhất	Dưới 30 tín chỉ
2	Sinh viên năm thứ hai	Từ 30 tín chỉ đến dưới 65 tín chỉ
3	Sinh viên năm thứ ba	Từ 65 tín chỉ đến dưới 100 tín chỉ
4	Sinh viên năm thứ tư	Từ 100 tín chỉ đến dưới 135 tín chỉ
5	Sinh viên năm thứ năm	Từ 135 tín chỉ đến dưới 170 tín chỉ
6	Sinh viên năm thứ sáu	Từ 170 tín chỉ trở lên

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2.00 (theo thang điểm 4) và từ 5.00 (theo thang điểm 10) trở lên.

b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2.00 (theo thang điểm 4) hoặc dưới 5.00 (theo thang điểm 10) nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 14. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên viết đơn gửi Tổ Đào tạo xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế từ cấp quận/huyện trở lên;

c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở Khoa, không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Khoản 3 Điều 13 của Quy định này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2.00; Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức áp dụng tại Điều 6 của Quy định này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp, phải viết đơn gửi Tổ Đào tạo ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 15. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình.

2. Cuối mỗi học kỳ, sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Điểm trung bình chung

- Có điểm trung bình chung tích lũy dưới ngưỡng quy định, là: 1.20; 1.40; 1.60 và 1.80 tương ứng với sinh viên có hạng năm đào tạo là: năm 01; năm 02; năm 03 và từ năm 04 trở lên;

- Có điểm trung bình chung học kỳ dưới ngưỡng quy định, là: 0.80 đối với học kỳ đầu của khóa học; 1.00 đối với học kỳ thứ 02 trở đi.

b) Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khóa học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

3. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập 03 lần hoặc có 02 lần liên tiếp;

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Khoa quy định tại Điều 6 của Quy định này;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 của Quy định này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của Khoa;

d) Không đăng ký tín chỉ nào trong học kỳ mặc dù có lớp học phần cần học;

đ) Điểm học phần theo thang 10 của tất cả các học phần trong học kỳ là 0;

4. Số lần cảnh báo kết quả học tập cho phép đối với sinh viên cử tuyển và sinh viên nước ngoài nhiều hơn sinh viên diện bình thường một lần, nhưng không được quá 02 lần liên tiếp;

5. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Khoa phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú hoặc cơ quan cử đi học (nếu có).

Điều 16. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Trường khoa và trường xin chuyển đến;

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung nhưng không trúng tuyển vào Khoa hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên năm đầu khóa và năm cuối khóa;

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Hồ sơ xin chuyển trường gồm:

- Đơn xin chuyển trường;

- Phiếu xác nhận kết quả học tập, rèn luyện của Khoa.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

1. Sinh viên học cùng lúc hai chương trình là sinh viên có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Điểm trúng tuyển đầu vào của sinh viên phải bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển đầu vào của chương trình thứ hai ở năm tuyển sinh chương trình thứ nhất.

b) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

c) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất;

d) Sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu ở chương trình thứ nhất.

3. Sinh viên đang học thêm chương trình thứ hai, nếu rơi vào diện bị xếp hạng học lực yếu của chương trình thứ hai, phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại Khoản 3 Điều 6 của Quy định này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

Chương III KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 18. Đánh giá học phần

1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: Điểm chuyên cần; điểm kiểm tra giữa kỳ trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp, có trọng số không dưới 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, hoặc kết hợp các hình thức này.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá điểm thành phần và trọng số của các điểm thành phần trên do Bộ môn đề xuất, được Trường khoa phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Sinh viên không được vắng quá 25% số giờ trên lớp mới được dự thi kết thúc học phần. Đối

với học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự 100% các giờ thực hành. Điểm thực hành có thể là điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành hoặc điểm kiểm tra và thi kết thúc học phần trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận.

Điều 19. Kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

1. Kiểm tra giữa kỳ

Giảng viên phụ trách lớp học phần bố trí kiểm tra giữa kỳ trong buổi học của lớp học phần, theo kế hoạch đào tạo năm học đã được phê duyệt.

2. Thi kết thúc học phần

- Sinh viên nào vắng quá 25% thời gian học của lớp học phần thì giảng viên dạy lớp học phần có thể xem xét quyết định không cho sinh viên đó dự thi cuối kỳ.

- Lịch thi kết thúc học phần do Tổ Đào tạo và Tổ Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục phối hợp sắp xếp và ban hành; phải đảm bảo thời gian ôn thi bình quân ít nhất 2/3 ngày cho mỗi tín chỉ.

3. Tổ chức thi lại đối với các học phần bắt buộc mà Khoa không còn mở lớp cho khóa sau nữa và quá ít (dưới 10) sinh viên có nhu cầu học hoặc sinh viên vắng thi có lý do chính đáng (ốm đau, tai nạn,...) trong thời gian kỳ thi kết thúc học phần diễn ra. Căn cứ số liệu do Tổ Đào tạo thống kê, Trưởng khoa có thể xem xét tổ chức thi để lấy kết quả đánh giá học phần cho sinh viên bị điểm F.

Điều 20. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

1. Đề kiểm tra giữa kỳ và đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Trưởng khoa về Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, thi chạy trạm, chỉ tiêu tay nghề... Trưởng khoa duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần.

3. Việc chấm thi viết và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn kết thúc học phần phải do hai giảng viên đảm nhiệm. Điểm thi viết, tiểu luận, bài tập lớn phải được công bố chậm nhất 2 ngày sau khi thi. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn được tính đến hết khóa học, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm

thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn quyết định.

5. Điểm thi kết thúc học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của Khoa, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi. Điểm học phần phải có chữ ký của Tổ trưởng Tổ Đào tạo và làm thành hai bản. Một bản lưu tại Tổ Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục và một bản gửi về Tổ Đào tạo của Khoa, chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

6. Sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong kỳ thi kết thúc học phần, coi như đã dự thi, phải nhận điểm 0 ở kỳ thi chính và phải đăng ký học lại học phần đó.

7. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, nếu được Tổ Đào tạo cho phép, được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có), điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp vắng thi hoặc thi không đạt trong kỳ thi phụ những sinh viên này sẽ phải đăng ký học lại và dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các học kỳ sau.

Điều 21. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Xếp loại	Điểm theo thang 10	Điểm theo thang 4	Điểm theo thang chữ
Đạt	Từ 9.5 đến 10.0	4.0	A+
	Từ 8.5 đến dưới 9.5	4.0	A
	Từ 8.0 đến dưới 8.5	3.5	B+
	Từ 7.0 đến dưới 8.0	3.0	B
	Từ 6.5 đến dưới 7.0	2.5	C+
	Từ 5.5 đến dưới 6.5	2.0	C
	Từ 5.0 đến dưới 5.5	1.5	D+
	Từ 4.0 đến dưới 5.0	1.0	D
Không đạt	< 4.0	0	F

a) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I - Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X - Chưa nhận được kết quả thi.

b) Đối với những học phần được Khoa cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm A+, A, B+, B, C+, C, D+, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

5. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Tổ Đào tạo cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Tổ Đào tạo chấp thuận.

Trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

6. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Tổ Đào tạo của Khoa chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ Bộ môn chuyển lên.

7. Ký hiệu R được áp dụng cho các học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình

Điều 22. Cách tính điểm trung bình chung

1. Điểm trung bình chung học kỳ (DTBC) là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần mà sinh viên đã đăng ký trong học kỳ (kể cả học phần bị F, không bao gồm học phần điều kiện) với trọng số là số tín chỉ của các học phần đó.

Điểm trung bình chung tích lũy (DTBCTL) là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần đã tích lũy tính đến thời điểm xét (không bao gồm học phần bị điểm F và học phần điều kiện).

2. Để tính DTBC học kỳ và DTBCTL, điểm của mỗi học phần phải được quy đổi qua thang điểm 4 như sau:

Điểm theo thang 10	Điểm theo thang 4	Điểm theo thang chữ
Từ 9,5 đến 10,0	4.0	A+
Từ 8.5 đến dưới 9,5	4.0	A
Từ 8,0 đến dưới 8,5	3.5	B+
Từ 7,0 đến dưới 8,0	3.0	B
Từ 6.5 đến dưới 7,0	2.5	C+
Từ 5,5 đến dưới 6,5	2.0	C
Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.5	D+
Từ 4,0 đến dưới 5,0	1,0	D
< 4,0	0	F

3. DTBC học kỳ được tính theo công thức sau đây và được làm tròn đến 02 chữ số thập phân:

$$DTBC = \frac{\sum_{i=1}^M (D_i \cdot tc_i)}{\sum_{i=1}^M tc_i}$$

Trong đó: $DTBC$ là điểm trung bình chung học kỳ; D_i là điểm của học phần thứ i ; tc_i là số tín chỉ của học phần thứ i ; M là số học phần sinh viên đăng ký trong học kỳ. Nếu trong học kỳ có học phần sinh viên học nhiều lần thì chỉ lấy một lần có kết quả cao nhất để tính. Học phần học trong học kỳ phụ được gộp chung với học kỳ 2 cùng năm học để tính.

DTBC học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất và xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên, xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

4. DTBCTL được tính theo công thức sau đây và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$DTBCTL = \frac{\sum_{i=1}^N (D_{ti} \cdot tc_i)}{\sum_{i=1}^N tc_i}$$

Trong đó: $DTBCTL$ là điểm trung bình chung tích lũy; D_{ti} là điểm tích lũy của học phần thứ i ; tc_i là số tín chỉ của học phần thứ i ; N là số học phần tích lũy tính từ đầu khóa học. Nếu có học phần sinh viên học nhiều lần thì chỉ lấy một lần có điểm tích lũy cao nhất để tính.

DTBCTL để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

Chương IV XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 23. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được Khoa xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của quy định này;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.00 trở lên;

d) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính;

đ) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng-an ninh và giáo dục thể chất;

e) Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định;

f) Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin theo quy định.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp Khoa do Giám đốc ĐHDN hoặc Phó Giám đốc được Giám đốc ủy quyền làm Chủ tịch, Tổ trưởng Tổ Đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các Trưởng khoa, Phó khoa, lãnh đạo Ban Đào tạo, trưởng, phó các tổ chức năng, các bộ môn ...

4. Căn cứ biên bản và đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Giám đốc ĐHDN ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 24. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo. Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học, như sau:

Xếp loại tốt nghiệp	Thang điểm 4
Xuất sắc	3.60 – 4.00
Giỏi	3.20 – 3.59
Khá	2.50 – 3.19
Trung bình	2.00 – 2.49

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khóa loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần, có điểm đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ. Trong bảng điểm ghi rõ chuyên ngành hoặc ngành phụ (nếu có). Trong bảng điểm còn phải ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu).

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại Khoản 1 Điều 22 của Quy định này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên đã hết thời gian tối đa được phép học, chỉ còn thiếu chứng chỉ giáo dục quốc phòng, chứng chỉ giáo dục thể chất thì trong thời hạn 05 năm sau đó, nếu bổ sung đủ các chứng chỉ còn thiếu và đủ điều kiện thì sẽ được xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên đã hết thời gian tối đa được phép học nhưng chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ hoặc công nghệ thông tin thì trong thời hạn 03 năm sau đó, nếu bổ sung đủ chứng chỉ còn thiếu và đủ điều kiện thì sẽ được xét tốt nghiệp. Ngày cấp chứng chỉ ngoại ngữ phải cách thời điểm xét công nhận tốt nghiệp không quá 24 tháng.

Chương V **XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 25. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi kết thúc học phần, chuẩn bị chuyên đề tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, quy định về kiểm tra, thi và quy định công tác sinh viên của Khoa.


Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Quy định này được áp dụng cho tất cả các khóa đào tạo đại học theo hệ thống t'n chi.

Trong quá trình thực hiện, Quy định có thể được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định pháp luật hiện hành.

TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỜNG KHOA KHOA Y DƯỢC


PGS.TS.BS. Nguyễn Đăng Quốc Chấn